Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ HÒA THÀNH - TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																																											Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
				NNP	LUA	LUC	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**8.292,43**																																															**8.292,43**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**5.547,87**	**5.277,37**										**270,50**	4,30	0,80	25,63	7,27		67,32	33,13	0,06	4,25	0,99	3,43	0,62			5,50			19,34				0,20	3,20	15,35	144,88	0,36					1,19			270,50	-270,50	5.277,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90		**1.180,34**		7,00						0,05	**160,51**		0,30	4,68	1,24		**28,48**	20,21		2,68	0,99	3,10				1,50								1,97	5,50	117,41						0,93			167,56	-167,56	1.180,34
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*1.116,20*			**1.016,28**	1,00							**98,92**		0,30	3,88	0,29		**27,24**	18,97		2,68	0,99	3,10				1,50								1,97	3,70	60,61						0,93			99,92	-99,92	1.016,28
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	209,05											**15,22**			3,53	1,19		**6,70**	0,10					0,62			0,48			5,50				0,05		3,15	0,60									15,22	-15,22	193,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73				**3.809,97**						0,35	**83,41**	4,30	0,20	17,34	4,84		**31,19**	11,87	0,06	1,57		0,33				3,52			13,84				0,15	1,23	6,20	17,60	0,36								83,76	-76,76	3.816,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49						**6,49**																																									6,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73									**73,67**		**11,06**			0,08			**0,95**	0,95																0,50	9,27						0,26			11,06	-11,06	73,67
1.8	Đất làm muối	LMU																																																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97										**5,67**	**0,30**		0,30																																0,30	0,10	6,07
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.744,56**											**2.744,56**		**0,52**	**7,26**	**0,78**		**5,24**	**3,29**		**0,60**					**0,02**						**2,50**	**0,25**		**0,60**	**3,91**	**1,04**					**2,31**				**270,50**	**3.015,06**
	Trong đó:																																																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51												**1,51**																																		4,30	5,81
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73													**1,73**																																	1,32	3,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77																																															21,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83											**2,95**			**20,88**			**2,30**															2,30			0,15	0,50									2,95	29,94	53,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92											**2,92**			2,28	**89,00**																						0,64								2,92	5,13	97,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,63											**0,74**			0,54	0,20	**1,89**																													0,74	-0,74	1,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	993,89											**10,22**			4,38			**983,67**	**0,42**		0,55												0,20	0,22		0,38	2,69	0,24					2,31			10,22	62,34	1.056,23
	Trong đó:																																																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	685,17											**3,10**			3,07				**682,07**															0,03											3,10	33,32	718,49
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	112,20											**4,89**								**107,31**																	2,58					2,31			4,89	-4,83	107,37
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	3,40											**0,11**									**3,29**																	0,11							0,11	4,74	8,14
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	7,45																					**7,45**																									0,99	8,44
-	*Đất cơ sở GD-ĐT*	*DGD*	37,23											**1,27**						**0,64**			0,44		**35,96**										0,20	0,14		0,38	0,11								1,27	2,16	39,39
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	5,76											**0,48**						**0,35**	0,24		0,11			**5,28**														0,13							0,48	0,14	5,90
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	1,00																								**1,00**																							1,00
-	*Đất công trình BC-VT*	*DBV*	0,44																									**0,44**																						0,02	0,46
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																
-	*Đất có di tích LS - văn hóa*	*DDT*	5,15																										**5,15**																					5,50	10,65
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																																																
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	76,33																											**76,33**																				76,33
-	*Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	55,69											**1,54**			1,31			**0,18**	0,18										54,15				0,05												1,54	17,80	73,49
-	*Đất cơ sở KH-CN*	*DKH*																																																
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	0,68																														**0,68**																	0,68
-	*Đất chợ*	*DCH*	3,39																															**3,39**																2,50	5,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,03											**0,38**						**0,11**	0,04		0,05					0,02								**3,65**		**0,07**	0,04	0,16								0,38	0,07	4,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45																																		**1,45**													3,20	4,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66											**0,64**			0,06	0,58																				**742,02**										0,64	15,31	757,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56											**3,34**		0,52				**2,82**	2,82																		**646,22**									3,34	145,45	795,01
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	10,18											**0,72**						**0,01**	0,01														0,03			0,68	**9,46**								0,72	0,68	10,86
2.16	Đất XD trụ sở của TC sự nghiệp	DTS	0,28																																						**0,28**									0,28
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG																																																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42																																							**2,42**								2,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16																																								**181,16**							181,16
2.20	Đất có mặt nước CD	MNC	**15,54**																																									**15,54**						**3,50**	19,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																																																
	Cộng tăng						7,00						0,40	**270,50**	4,30	1,32	32,89	8,05		**72,56**	36,42	0,06	4,85	0,99	3,43	0,62		0,02	5,50			19,34			2,50	0,45	3,20	15,95	148,79	1,40					3,50					
	Diện tích cuối kỳ năm 2024			**5.277,37**	1.180,34	1.016,28	3.816,97		6,49			73,67	6,07	**3.015,06**	5,81	3,05	53,77	97,05	1,89	**1.056,23**	718,49	107,37	8,14	8,44	39,39	5,90	1,00	0,46	10,65		76,33	73,49		0,68	5,89	4,10	4,65	757,97	795,01	10,86	0,28		2,42	181,16	19,04					